

về Tổng cục Hải quan, để Tổng cục Hải quan cùng Bộ Tài chính, Bộ Công nghiệp xem xét, giải quyết.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời để liên Bộ xử lý phù hợp./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

VŨ VĂN NINH

KT. Bộ trưởng Bộ Công nghiệp
Thủ trưởng

NGUYỄN XUÂN CHUẨN

KT. Tổng Cục trưởng Tổng cục Hải quan
Phó Tổng cục trưởng

LÊ MẠNH HÙNG

*THƯƠNG MẠI - KẾ HOẠCH VÀ
ĐẦU TƯ - CÔNG NGHIỆP*

THÔNG TƯ liên tịch số 23/2000/TTLT-BTM-BKHĐT-BCN ngày 29/12/2000 điều chỉnh khoản 3 Mục IV của Thông tư liên tịch số 19/2000/TTLT-BTM-BKHĐT-BCN ngày 16/10/2000.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 19/2000/TTLT-BTM-BKHĐT-BCN ngày 16/10/2000 của liên Bộ Thương mại - Kế hoạch và Đầu tư - Công nghiệp;

Căn cứ Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 200/2000/QĐ-BTC ngày 18/12/2000 bãi bỏ mức thu lệ phí hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may vào thị trường EU và Canada đối với một số mặt hàng;

Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Công nghiệp điều chỉnh mức thu lệ phí hạn ngạch xuất khẩu hàng dệt may vào thị trường EU quy định tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư liên

tịch số 19/2000/TTLT-BTM-BKHĐT-BCN ngày 16 tháng 10 năm 2000 như Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2001 và các điều khoản khác vẫn giữ nguyên như Thông tư liên tịch số 19/2000/TTLT-BTM-BKHĐT-BCN ngày 16 tháng 10 năm 2000./.

KT. Bộ trưởng Bộ Thương mại
Thủ trưởng

MAI VĂN DẦU

KT. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Thủ trưởng

LẠI QUANG THỰC

KT. Bộ trưởng Bộ Công nghiệp
Thủ trưởng

LÊ HUY CÔN

Phụ lục

**MỨC THU LỆ PHÍ HẠN NGẠCH XUẤT
KHẨU HÀNG DỆT MAY VÀO THỊ
TRƯỜNG EU**

(kèm theo Thông tư liên tịch số 23/2000/TTLT-BTM-BKHĐT-BCN ngày 29/12/2000).

Số thứ tự	Tên chủng loại hàng	Cat.	Mức thu
1	T.Shirt	4	300,0 đồng/chiếc
2	Áo len	5	1.000,0 đồng/chiếc
3	Quần	6	1.000,0 đồng/chiếc
4	Sơ mi nữ	7	500,0 đồng/chiếc
5	Sơ mi nam	8	500,0 đồng/chiếc
6	Áo khoác nữ	15	5.000,0 đồng/chiếc
7	Bộ quần áo nữ	29	2.000,0 đồng/bộ
8	Áo lót nhỏ	31	1.000,0 đồng/chiếc
9	Bộ thể thao	73	2.000,0 đồng/bộ
10	Quần áo	78	2.500.000,0 đồng/tấn
11	Quần áo	83	700.000,0 đồng/tấn

Các mặt hàng (Cat.) không có trong danh mục trên không phải nộp lệ phí hạn ngạch khi xuất khẩu sang thị trường EU.

**LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ
XÃ HỘI - TÀI CHÍNH**

**THÔNG TƯ liên tịch số 01/2001/TTLT-
BLĐTBXH-BTC ngày 05/1/2001
hướng dẫn thực hiện điều chỉnh
mức lương hưu và trợ cấp bảo hiểm
xã hội theo Nghị định số 77/2000/
NĐ-CP ngày 15/12/2000 của Chính
phủ.**

Thực hiện khoản 3 Điều 1 Nghị định số 77/2000/NĐ-CP ngày 15/12/2000 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức tiền lương tối thiểu, mức trợ cấp và sinh hoạt phí đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp, trợ cấp và sinh hoạt phí, sau khi thống nhất ý kiến với Ban Tổ chức Trung ương, Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, liên tịch Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện điều chỉnh mức lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Đối tượng được điều chỉnh mức lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 77/2000/NĐ-CP ngày 15/12/2000 của Chính phủ bao gồm: Người hưởng lương hưu (bao gồm hưu cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, hưu quân đội, công an nhân dân); hưởng trợ cấp mất sức lao động (trừ đối tượng hưởng trợ cấp theo mức cố định tại Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg ngày 04/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ); trợ cấp công nhân cao su; trợ cấp ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tử tuất; cán bộ xã, phường nghỉ việc hưởng trợ cấp theo Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23/1/1998 của Chính phủ.

**II. CÁCH TÍNH LẠI MỨC LƯƠNG HƯU VÀ
TRỢ CẤP BẢO HIỂM XÃ HỘI**

Các đối tượng nêu tại Mục I nêu trên được tính lại mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội như sau:

1. Những người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp công nhân cao su, trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, trợ cấp tiền tuất hàng tháng thì mức lương hưu hoặc mức trợ cấp được tính lại như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức lương hưu} \\ \text{hoặc trợ cấp} \\ \text{thực hiện từ} \\ \text{ngày 01 tháng} \\ \text{1 năm 2001} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Mức lương hưu} \\ \text{hoặc trợ cấp} \\ \text{hiện hưởng tháng} \\ \text{12 năm 2000} \end{array} \times 1,167$$

Ví dụ 1: Ông Trần Văn N nghỉ hưu tháng 1 năm 1996, có mức lương hưu hiện hưởng tháng 12 năm 2000 tính theo Nghị định số 175/1999/NĐ-CP ngày 15/12/1999 là 550.000 đồng. Từ ngày 01 tháng 1 năm 2001 mức lương hưu được tính theo Nghị định số 77/2000/NĐ-CP ngày 15/12/2000 như sau:

$$550.000 \text{ đồng} \times 1,167 = 641.850 \text{ đồng.}$$

Trường hợp đang hưởng trợ cấp tăng thêm 25.000 đồng/tháng theo Quyết định số 234/QĐ-TTg ngày 22/12/1999 thì cũng được cộng vào lương hưu để tính mức tăng thêm theo Nghị định số 77/2000/NĐ-CP ngày 15/12/2000.

Ví dụ 2: Ông Lê Văn T nghỉ hưu tháng 7 năm 1985, có mức hưu hiện hưởng tháng 12 năm 2000 bao gồm:

- Mức lương hưu tính theo Nghị định số 175/1999/NĐ-CP ngày 15/12/1999: 350.000 đồng;

- Mức tăng thêm vào tiền lương hưu hàng tháng theo Quyết định số 234/1999/QĐ-TTg ngày 22/12/1999: 25.000 đồng;

- Tổng mức lương hưu hiện hưởng tháng 12 năm 2000:

$$350.000 \text{ đồng} + 25.000 \text{ đồng} = 375.000 \text{ đồng;}$$